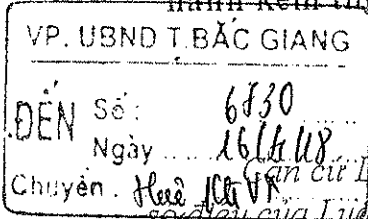


Số: 07/2018 TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2018

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung tên và một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo



Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung tên và một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo:

1. Tên của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017 TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được sửa đổi như sau:

“Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy.”

2. Khoản 2 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Quy chế này áp dụng đối với các đại học, học viện, trường đại học; các trường cao đẳng, trường trung cấp tuyển sinh nhóm ngành đào tạo giáo viên (sau đây gọi chung là các trường); các sở giáo dục và đào tạo (GDĐT) và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện tuyển sinh đại học (ĐH) hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên (CĐSP) hệ chính quy, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên (TCSP) hệ chính quy.”

3. Điểm a khoản 1 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Cung cấp đầy đủ các thông tin về điều kiện đảm bảo chất lượng: cơ sở vật chất (phòng học, phòng thực hành/thí nghiệm và các trang thiết bị chính yếu, học liệu), đội ngũ giảng viên, quy mô đào tạo, tỷ lệ sinh viên chính quy có việc làm sau 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp của 2 năm gần nhất so với năm tuyển sinh theo khối ngành (Phụ lục kèm theo).

Trong trường hợp thay đổi nội dung đề án, trường phải công bố trước ít nhất 10 ngày tính đến ngày đầu tiên thí sinh điều chỉnh nguyện vọng và có trách nhiệm thông báo tới thí sinh có liên quan đến việc thay đổi nội dung đề án của trường.

Các trường không công khai đầy đủ các thông tin theo quy định này thì không được thông báo tuyển sinh.

Trường hợp kê khai thông tin không đúng với điều kiện thực tế thì bị xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 25 của Quy chế này.”

4. Khoản 1 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học;

Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định.”

5. Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Bổ sung đoạn 1 khoản 2 như sau:

“Các trường công bố công khai chỉ tiêu, phạm vi ngành nghề, chương trình định hướng đào tạo để xét tuyển thẳng trong Đề án tuyển sinh của trường.”

b) Đoạn 1 điểm đ khoản 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“đ) Thí sinh năng khiếu nghệ thuật đã tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp các trường năng khiếu nghệ thuật, đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ

thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận thì được xét tuyển thẳng vào học các ngành học tương ứng trình độ ĐH, CĐSP, TCSP theo quy định của từng trường.”

c) Bổ sung điểm 1 vào khoản 2 như sau:

“Người đạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế, nếu có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của pháp luật thì được tuyển thẳng vào trường đại học để học ngành, nghề phù hợp với nghề đã đạt giải.”

d) Bổ sung đoạn 1 khoản 3 như sau:

“Các trường công bố công khai chỉ tiêu, phạm vi ngành nghề, chương trình định hướng đào tạo để ưu tiên xét tuyển trong Đề án tuyển sinh của trường.”

đ) Đoạn 1 điểm c khoản 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Thí sinh năng khiếu nghệ thuật đã tốt nghiệp trung học hoặc tốt nghiệp trung cấp các trường năng khiếu nghệ thuật, đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia, không có bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được trường ưu tiên xét tuyển theo quy định của từng trường;”

e) Bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“Người đạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế, nếu có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của pháp luật thì được hiệu trưởng xem xét, quyết định ưu tiên xét tuyển vào trường đại học để học ngành, nghề phù hợp với nghề đã đạt giải theo quy định của từng trường.”

6. Gạch đầu dòng thứ 4 điểm b khoản 4 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“- Học sinh có hộ khẩu thường trú (trong thời gian học THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135; các thôn, xã khó khăn, đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện nói trên;”

7. Khoản 5 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“5. Khung điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) không nhân hệ số theo thang điểm 10.”

8. Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 12. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1. Đối với ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên ở các trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp: Căn cứ kết quả của kỳ thi THPT quốc gia, Bộ GDĐT xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào để các trường xây dựng phương án xét tuyển.

2. Đối với các ngành khác, các trường tự xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, công bố trên trang thông tin điện tử của trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.”

9. Điểm c, điểm đ khoản 1 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định Điều 7 của Quy chế này và được làm tròn đến hai chữ số thập phân; Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ do mỗi trường đã thông báo, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn;”

“đ) Các trường có thể thực hiện nhiều đợt tuyển sinh trong năm, đề án tuyển sinh của các đợt phải được công bố trên trang thông tin điện tử của trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển ít nhất 10 ngày.

Trước ngày 01 của các tháng 3, tháng 5, tháng 7, tháng 8, tháng 9, tháng 11, các trường phải cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển và danh sách thí sinh nhập học của các đợt tuyển sinh lên trang thông tin điện tử của trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT.”

10. Điểm đ khoản 3 Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“đ) Chỉ tiêu tuyển sinh của các trường xác định theo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ do Bộ GDĐT ban hành.”

11. Khoản 3 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT để vào ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên như sau:

a) Đối với trình độ ĐH xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại giỏi. Riêng các ngành sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Thể chất xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên.

b) Đối với trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên. Riêng các ngành sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Thể chất (ngành cao đẳng), Sư phạm Thể dục thể thao (ngành trung cấp) xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại từ trung bình trở lên.

12. Đoạn đầu khoản 3 Điều 25 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Hiệu trưởng hoặc Chủ tịch HĐTS và những người liên quan bị xử lý kỷ luật theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành; các quy định khác của pháp luật có liên quan khi vi phạm một trong các lỗi sau đây:”

Điều 2.

1. Bãi bỏ các điều, khoản, điểm sau: Điểm đ khoản 1 Điều 3; khoản 1 Điều 11; khoản 5 Điều 14; khoản 4 và khoản 6 Điều 17.

2. Bổ sung cụm từ “tuyển sinh trung cấp” sau cụm từ “tuyển sinh cao đẳng” tại khoản 1 Điều 1; Thay cụm từ viết tắt “CĐSP” thành cụm từ “CĐSP, TCSP” tại điểm c, d, e, h khoản 2; đoạn 1 khoản 3; điểm b khoản 3 Điều 7 và điểm a khoản 1 Điều 20; Thay cụm từ “dân tộc” thành “dân tộc thiểu số” tại điểm i khoản 2 Điều 7.

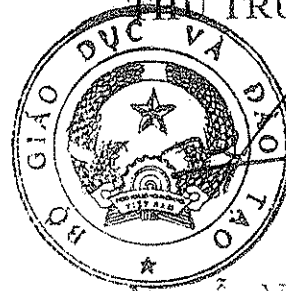
Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2018. Bãi bỏ Quy chế Tuyển sinh trung cấp chuyên nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc sở giáo dục và đào tạo; Giám đốc đại học, học viện; Hiệu trưởng trường đại học; Hiệu trưởng trường cao đẳng, Hiệu trưởng trường trung cấp tuyển sinh nhóm ngành đào tạo giáo viên chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGDĐTNTNNĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo TƯ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Như Điều 4;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GDĐT;
- Lưu VT, Vụ PC, Vụ GDDH

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Phúc

(Handwritten signature)

**UBND TỈNH BẮC GIANG
VĂN PHÒNG**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 188 /SY

Bắc Giang, ngày 16 tháng 4 năm 2018

Nơi nhận: K

- Lưu: VT, KGVX.

Bản điện tử:

- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT;
 - + Trưởng các phòng, đơn vị.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Đức Đăng

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số **07** /2018/TT-BGDĐT ngày **01** tháng **3** năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(Cơ quan chủ quản).....
Trường:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM ...

1. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành/ Nhóm ngành I * - Ngành 1 - Ngành 2								
Khối ngành II								
Khối ngành III								
Khối ngành IV								
Khối ngành V								
Khối ngành VI								
Khối ngành VII								
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐSP, TCSP)								

Khối ngành/ Nhóm ngành I * (Nhóm ngành) là các ngành đào tạo hệ khai thác

1.2. Quy mô đào tạo (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành/ Nhóm ngành I* - Ngành 1 Tổ hợp 1: Tổ hợp 2: Tổ hợp 3: - Ngành 2 - Ngành 3 - Ngành 4						
Khối ngành II						
Khối ngành III						
Khối ngành IV						
Khối ngành V						
Khối ngành VI						
Khối ngành VII						
Tổng						

- Khối ngành/ Nhóm ngành I*: Kê khai theo ngành

- Nếu tuyển sinh năm 2018 thì “Năm tuyển sinh -2”: là năm tuyển sinh 2016;
“Năm tuyển sinh -1”: là năm tuyển sinh 2017

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh

2.2. Phạm vi tuyển sinh

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: điều kiện nhận hồ sơ ĐKAT

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKAT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chính sách điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện nhập học, sự khác biệt trong xét tuyển.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1:

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2:

3.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 3:

.....

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường;

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập)

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có).

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1.	Phòng thực hành ...	- Tên thiết bị 1: - Tên thiết bị 2: -
2.	Phòng thí nghiệm...	- Tên thiết bị 1: - Tên thiết bị 2: -
...	

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	
...	Số phòng học đa phương tiện	

- ...

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng

1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	
6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSK H	TS	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành/ Nhóm ngành I						
Ngành 1...						
Nguyễn Văn A	X					
Lê văn B		X				
Hoàng Văn C`				X		
Ngành 2...						
.....						
Tổng của khối ngành/Nhóm ngành						
Khối ngành II						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành III						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành IV						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành V						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành VI						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành VII						
.....						
Tổng của khối ngành						
GV các môn chung						
.....						
Tổng số giảng viên toàn trường						

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSK H	TS	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành/ Nhóm ngành I						
Ngành 1...						
Nguyễn Văn D		X				
Lê Văn E			X			
Hoàng Văn F	X					
Ngành 2...						
.....						
Tổng của khối ngành/nhóm ngành I						
Khối ngành II						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành III						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành IV						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành V						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành VI						
.....						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành VII						
.....						
Tổng của khối ngành						
.....						
Tổng số giảng viên toàn trường						

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Năm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	DH		TCSP	DH		TCSP	DH		TCSP	DH		TCSP
	CĐSP	TCSP	DH	CĐSP	TCSP	DH	CĐSP	TCSP	DH	CĐSP	TCSP	
Khởi ngành I												
Khởi ngành II												
Khởi ngành III												
Khởi ngành IV												
Khởi ngành V												
Khởi ngành VI												
Khởi ngành VII												

Tổng

6. Tài chính

Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường;

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

(tạm bộ kê khai)

Ngày.....tháng năm 201

HIỆU TRƯỞNG

(Chữ và họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

